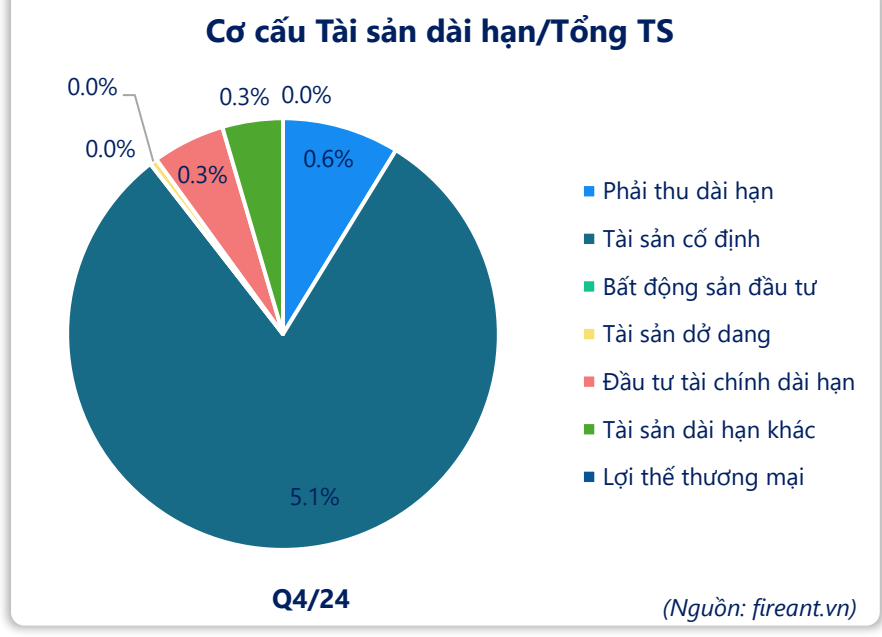
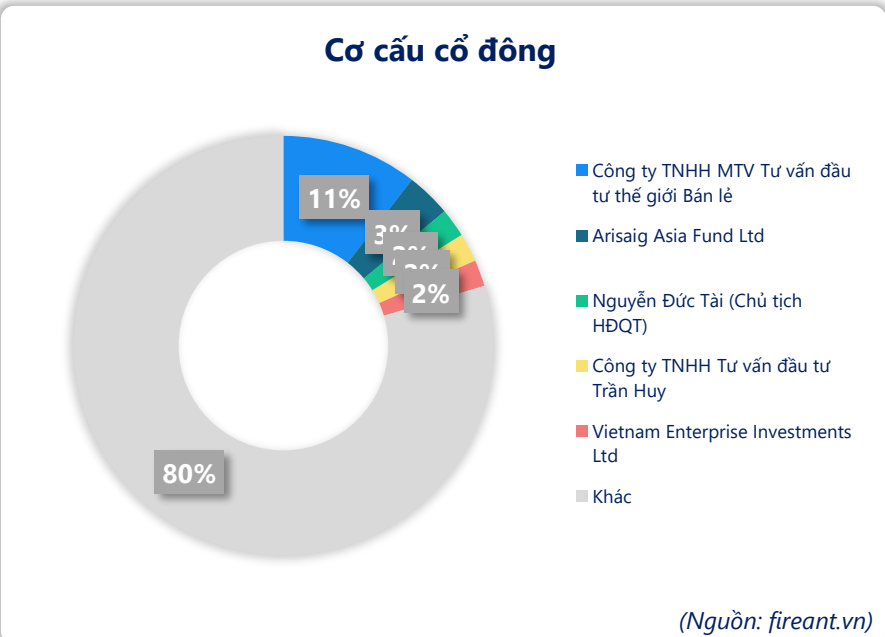
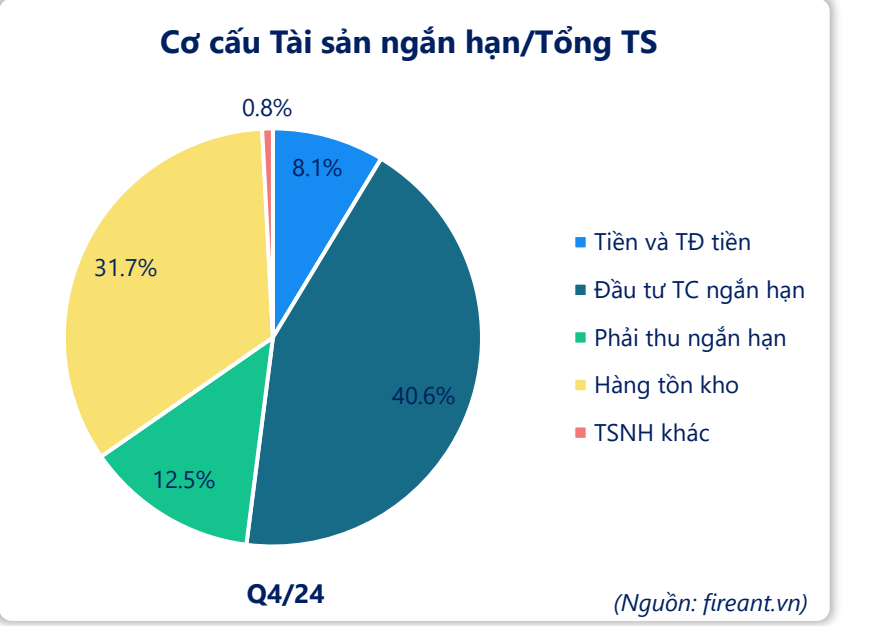
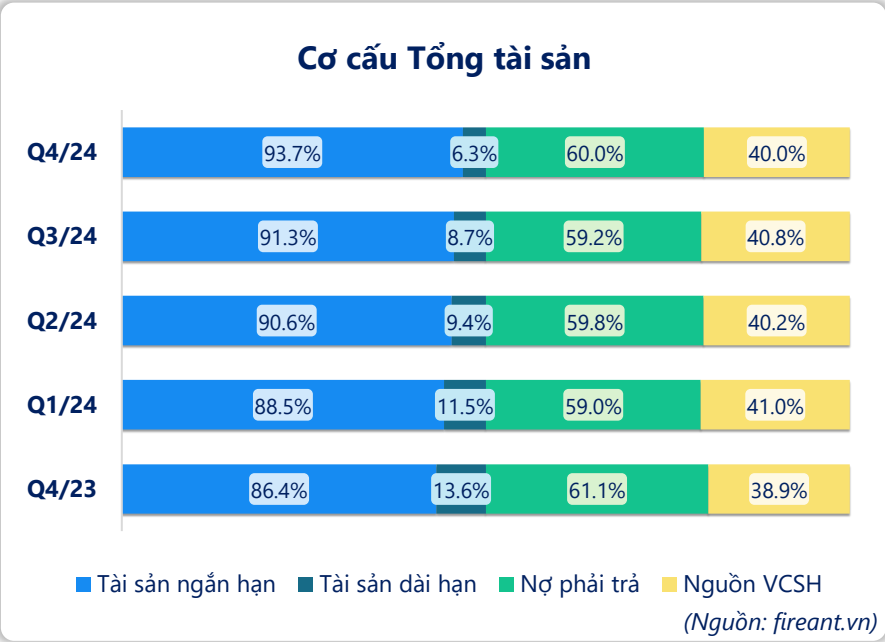
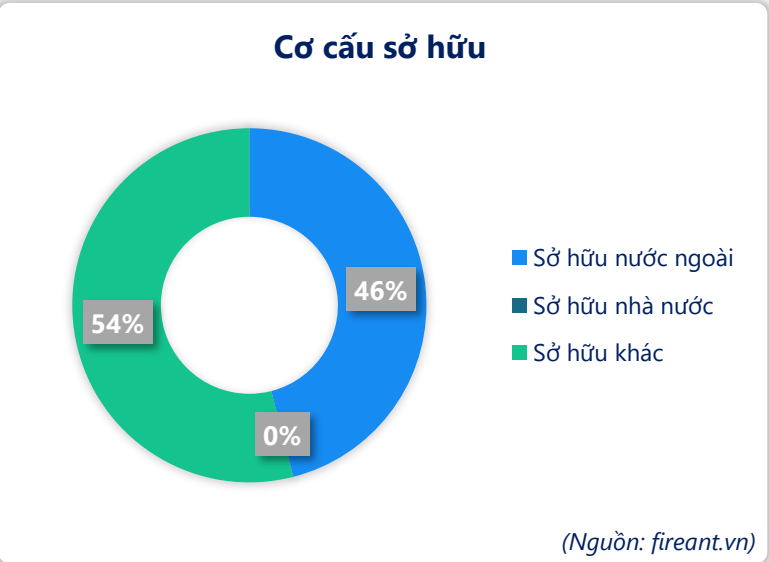
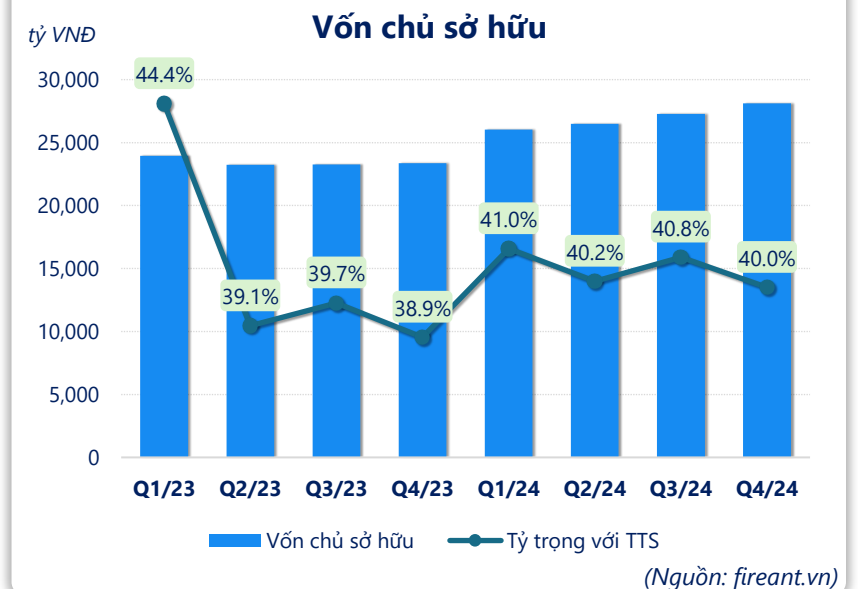
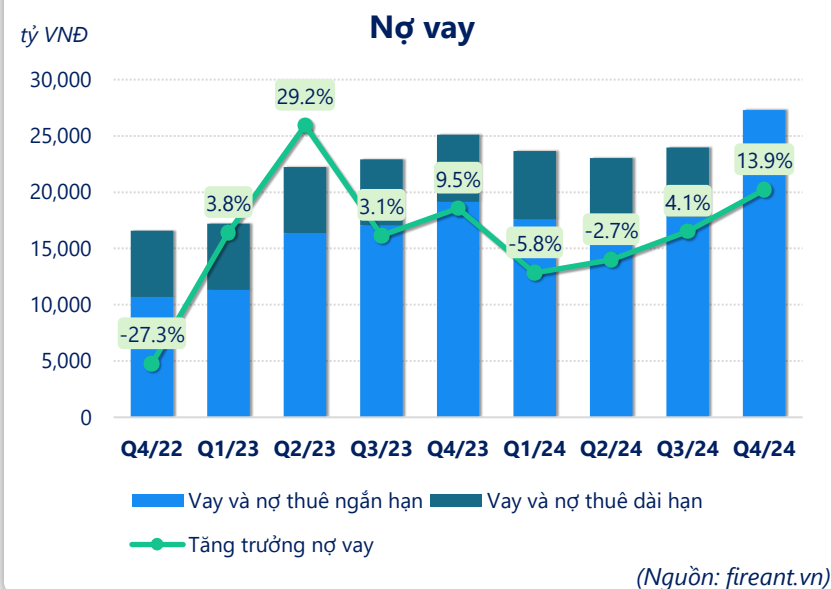
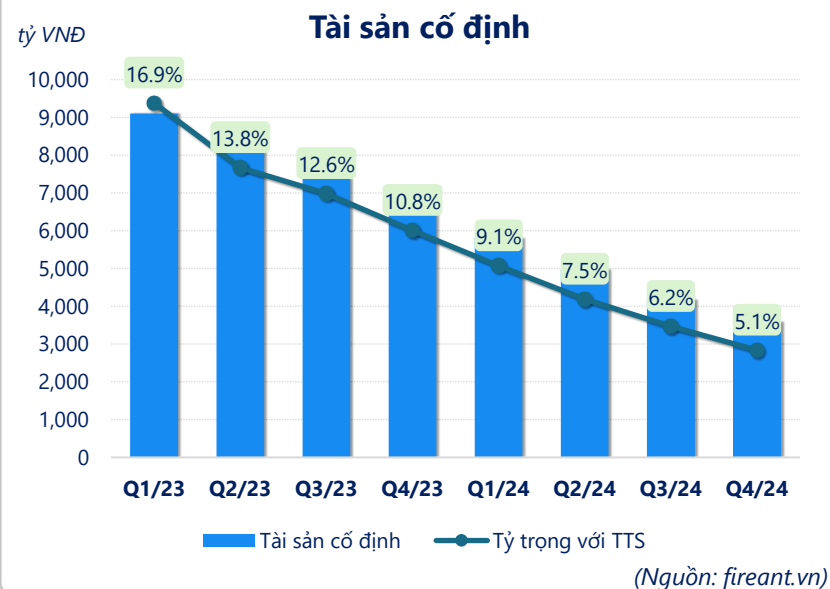
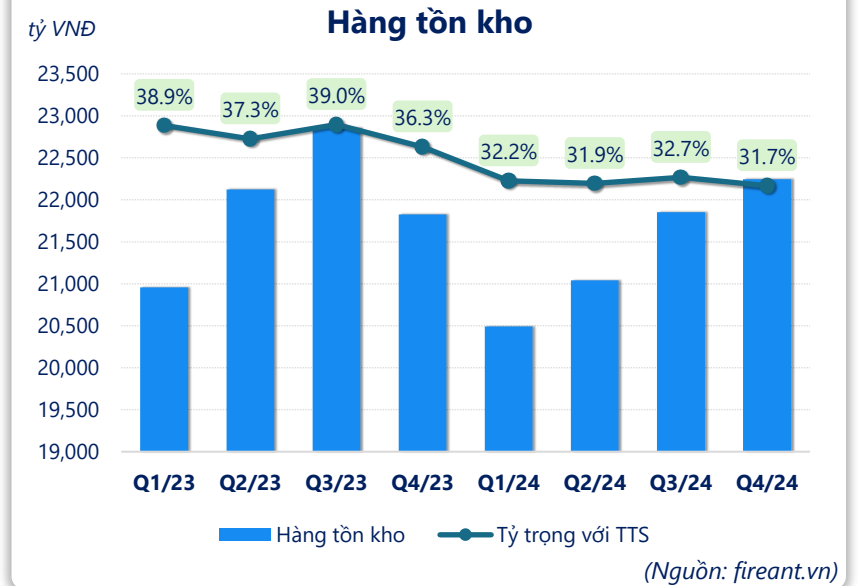
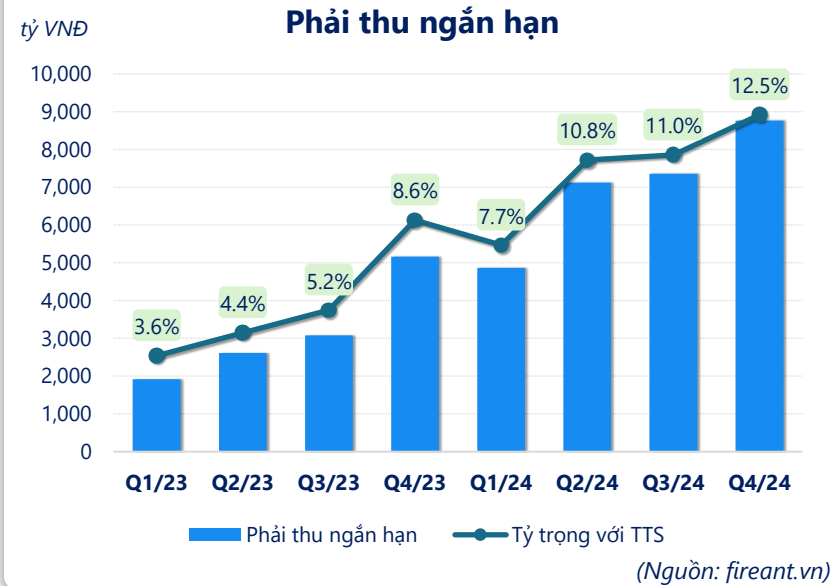
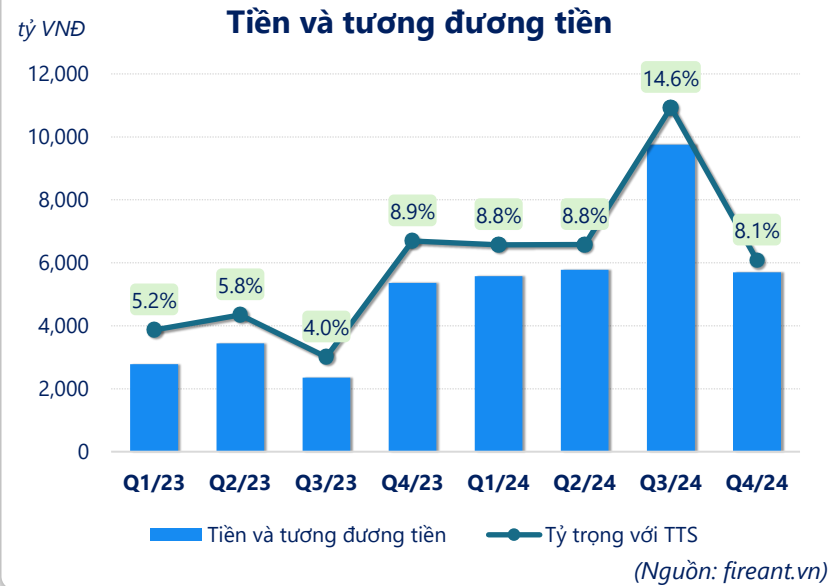
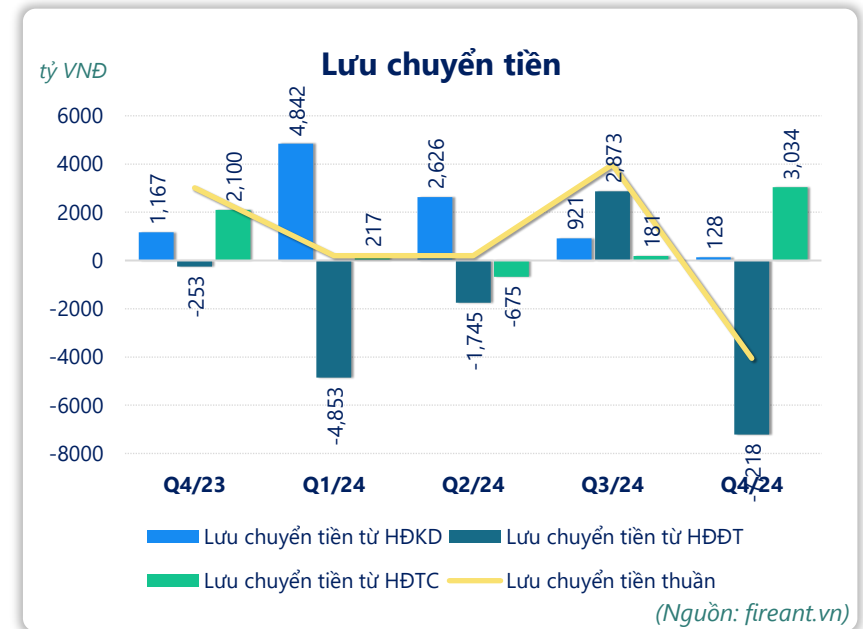
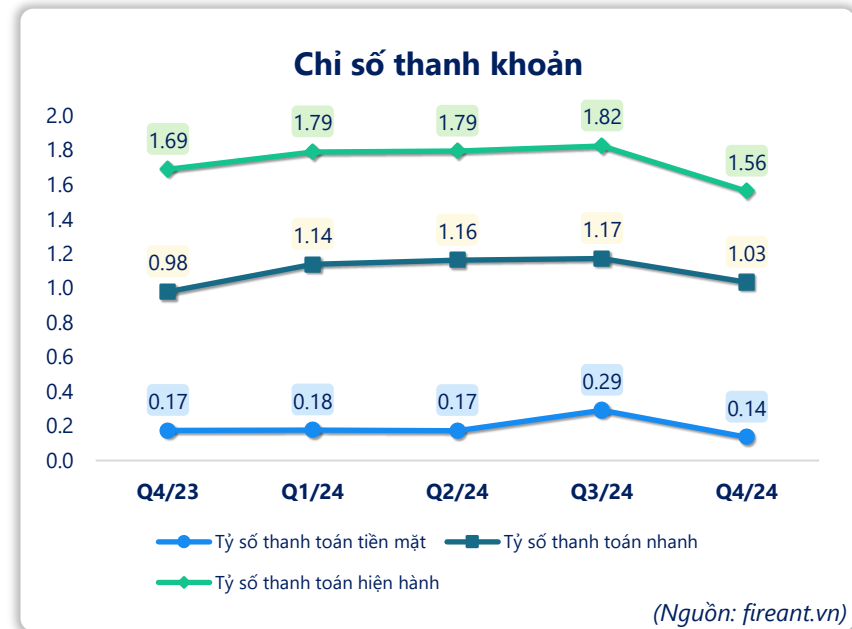
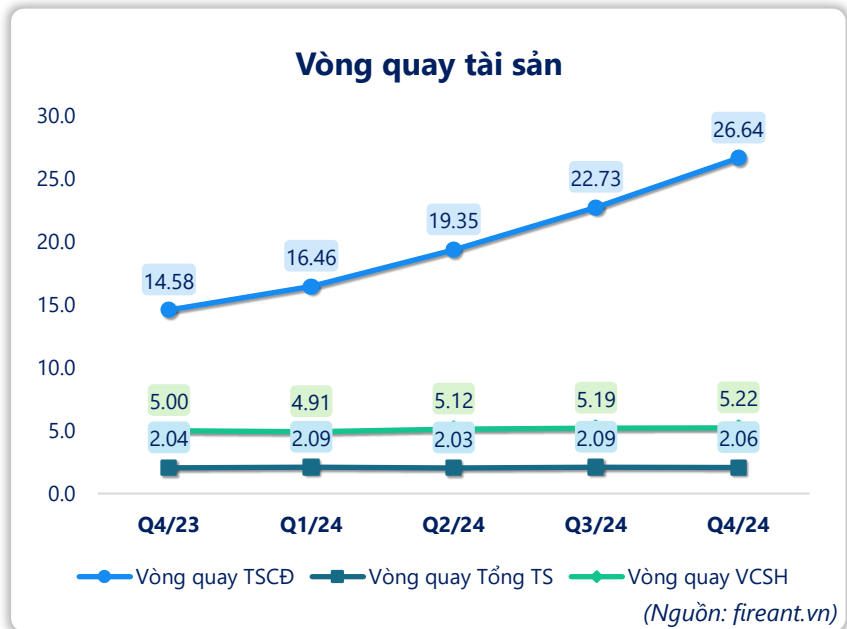
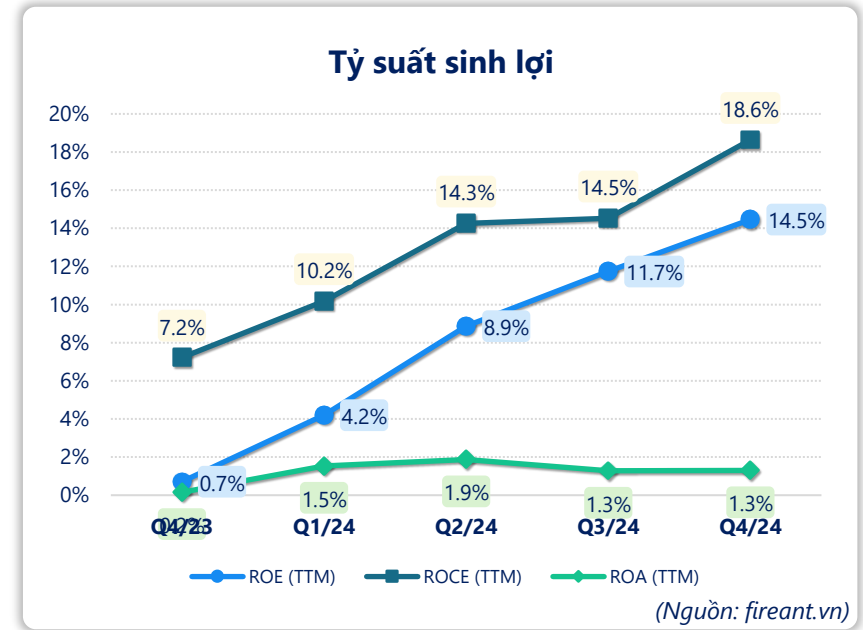
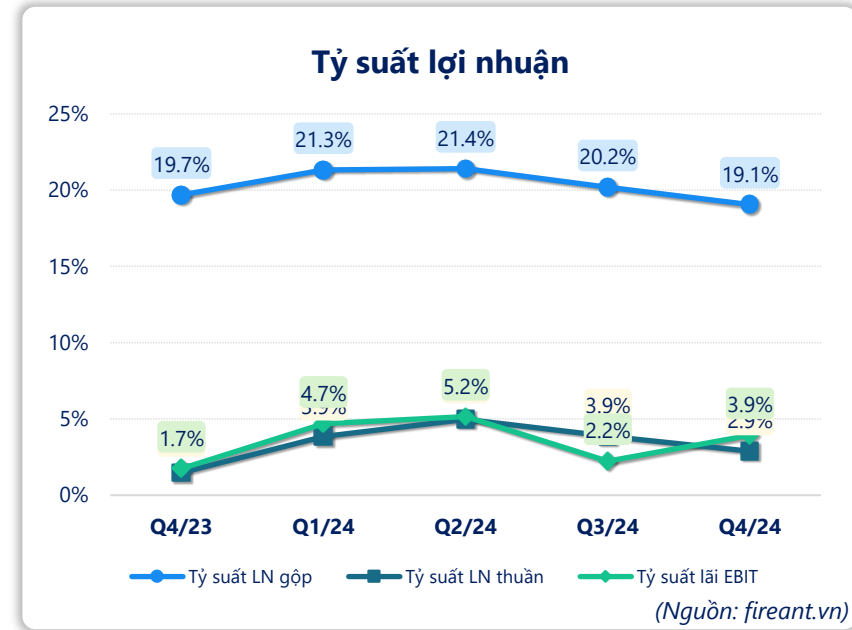
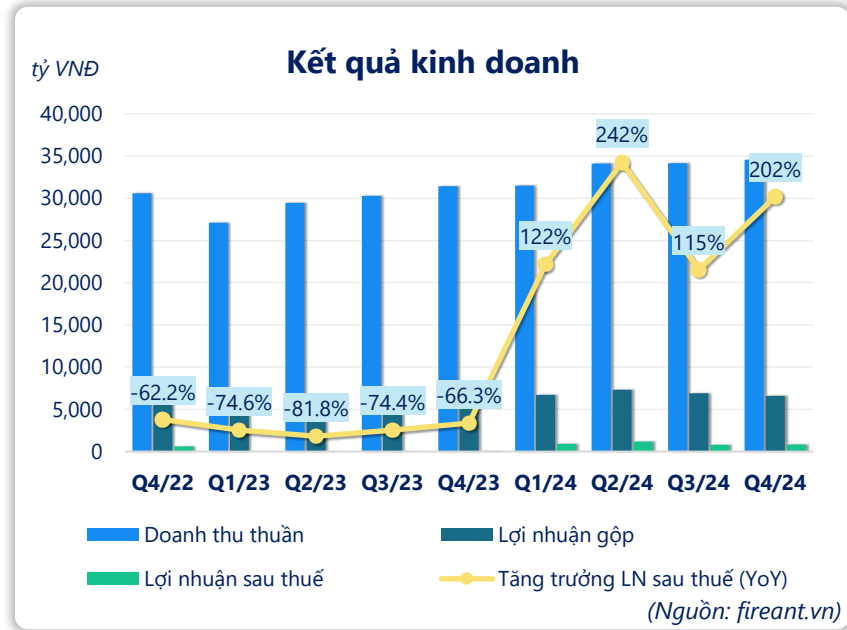


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		61,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		70,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		41,570
SL cổ phiếu LH		1,461,484,209
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,309,095
% sở hữu nước ngoài		46.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89,151
P/E		24.0
EPS		2,547

	YTD	1T	3T	6T
MWG		5.0%	-8.0%	-9.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	70,219	60,111	16.8%
Tài sản ngắn hạn	65,774	51,950	26.6%
Tiền và tương đương tiền	5,697	5,366	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28,524	18,937	50.6%
Phải thu ngắn hạn	8,764	5,159	69.9%
Hàng tồn kho	22,245	21,824	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	544	665	-18.1%
Tài sản dài hạn	4,445	8,161	-45.5%
Phải thu dài hạn	390	458	-14.8%
Tài sản cố định	3,587	6,500	-44.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	4.49	446%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	747	-67.6%
Tài sản dài hạn khác	202	207	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	246	-100%
Nợ phải trả	42,097	36,752	14.5%
Nợ ngắn hạn	42,097	30,765	36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27,300	19,129	42.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,138	7,927	15.3%
Nợ dài hạn	0	5,986	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5,985	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	28,122	23,360	20.4%
Vốn chủ sở hữu	28,122	23,360	20.4%
Vốn điều lệ	14,622	14,634	-0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	31,421	31,486	34,134	34,147	34,574
Giá vốn hàng bán	25,235	24,774	26,826	27,255	27,987
Lợi nhuận gộp	6,186	6,713	7,308	6,892	6,587
Doanh thu HĐTC	603	585	580	575	636
Chi phí TC	419	375	294	330	189
Chi phí lãi vay	329	267	243	-304	323
LN trong công ty LKLD	0	-20.5	-26.7	0.15	2.42
Chi phí bán hàng	5,607	4,821	5,056	4,849	5,123
Chi phí QLDN	301	868	813	968	916
LN thuần từ HĐKD	463	1,212	1,698	1,320	997
Lợi nhuận khác	-244	-6.20	-182	-252	38.9
LN trước thuế	219	1,206	1,516	1,068	1,035
Lợi nhuận sau thuế	90.3	903	1,172	806	852
LNST của CĐ cty mẹ	90.3	902	1,172	800	847

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,167	4,842	2,626	921	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-253	-4,853	-1,745	2,873	-7,218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,100	217	-675	181	3,034
Tiền đầu kỳ	2,352	5,366	5,571	5,776	9,752
Lưu chuyển tiền thuần	3,014	205	206	3,976	-4,055
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.16	-0.16	-0.09	0.19
Tiền cuối kỳ	5,366	5,571	5,776	9,752	5,697

(Nguồn: fireant.vn)